

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 98/2025/HNGĐ-ST

Ngày 13 – 5 – 2025

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Hoài Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Trọn

2. Bà Đoàn Thị Sim

- Thư ký phiên tòa: Ông Lữ Tân Thiên - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 13 tháng 5 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 305/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Anh Hồ Văn K, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khóm 8, thị trấn C, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Tấn L, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Ý N1, anh Trần Quốc T; Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (bà N1 xin vắng mặt, ông T vắng mặt).

3.2. Ông Huỳnh Quốc H, sinh năm 1962 và bà Huỳnh Kim L1, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (bà L xin vắng mặt, ông H có mặt).

3.3. Bà Hồ Thị D, sinh năm 1948; Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị N (nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân, chị và anh Huỳnh Tấn L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian đầu giữa vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2024, giữa chị và anh L xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng ý kiến và quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung dẫn đến việc thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và đã sống ly thân khoảng hơn 08 tháng nay, hiện chị không còn tình cảm với anh L nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh L.

Về con chung, chị và anh L chung sống có 03 người con là Huỳnh Phát Tài, sinh ngày 02/9/2009; Huỳnh Khánh Vy, sinh ngày 23/4/2013 và Huỳnh Bảo Long, sinh ngày 11/5/2018. Hiện cháu Tài đang sống cùng anh L còn cháu Vy, cháu Long đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị đồng ý giao cháu Tài cho anh L nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Vy, cháu Long thì chị nhận nuôi và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, mỗi người là 1.725.000 đồng/tháng, hai người con là 3.450.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 11/02/2025 (ngày hòa giải) nhưng tại phiên tòa, chị N chỉ yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi cháu Long vì cháu đang mắc bệnh bướu tuyến giáp, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Vy.

Về tài sản chung, chị và anh L có một nền đất ở có diện tích 200m² (theo đo đạc thực tế 235m²) tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện Phú Tân nhận chuyển nhượng từ bà Hồ Thị D với giá 60.000.000 đồng nhưng khi nhận chuyển nhượng hai bên chỉ làm giấy cho đất đề ngày 02/12/2021 và một căn nhà cấp 4 cất trên đất có giá trị là 300.000.000 đồng, tổng giá trị nhà đất chị định giá là 360.000.000 đồng. Bên cạnh đó, chị và anh L còn cổ phần đất của ông Trần Quốc T vào ngày 12/02/2021 với giá 250.000.000 đồng (phần đất này ông T cổ của ông Lê Văn Xả) trong đó có 200.000.000 đồng là tiền của vợ chồng chị, còn 50.000.000 đồng là của cha mẹ chồng nhưng trong hợp đồng cổ đất ông Huỳnh Quốc H là cha chồng đứng tên người nhận cổ đất, hiện chị đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Xả cùng bản chính hợp đồng cầm cố. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi giá trị tài sản trên và yêu cầu anh L hoàn trả cho chị tổng số tiền 280.000.000 đồng, chị đồng ý giao các tài sản trên cho anh L toàn quyền quản lý, sử dụng. Đối với số vàng anh L trình bày không đúng, vợ chồng chỉ có 05 chỉ vàng 24K, 06 chỉ vàng 18K nhưng số vàng 24K trong thời gian chung sống chị đã bán để lo cho chi phí khám chữa bệnh, chi phí ăn học cho con nên không còn và việc bán vàng xảy ra trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn, riêng số vàng 18K, hiện các con đang đeo. Ngoài ra, anh L đang giữ 03 lượng vàng 18K còn chiếc xe SH được mua vào năm 2023 với giá 83.000.000 đồng nhưng hiện xe còn giá trị 60.000.000 đồng nên khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe mà không định giá nhưng chị nhận xe

và hoàn lại giá trị cho anh L, riêng số vàng 18K mà anh L giữ và các con đang đeo chị đồng ý chia đôi, đối với số vàng 24K không còn nên chị không đồng ý chia. Nay tại phiên tòa, chị N yêu cầu phân chia tài sản nhà, đất theo định giá và chỉ nhận giá trị, không nhận hiện vật. Riêng số vàng do anh L rút yêu cầu phân chia vàng nên chị không đặt ra yêu cầu phân chia.

Về nợ chung, chị và anh L không nợ ai. Đồng thời, chị N yêu cầu anh L hoàn trả lại số tiền chị yêu cầu đo đạc, thẩm định giá.

Tại đơn yêu cầu phản tố và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, anh Huỳnh Tấn L (bị đơn) trình bày:

Về hôn nhân, chị N trình bày về thời gian chung sống, nơi đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn là đúng. Nay chị N xin ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn. Trong thời gian chung sống, anh và chị N có với nhau 03 người con đúng như chị N trình bày, hiện cháu Long đang bị bệnh bướu tuyến giáp. Khi ly hôn, anh nhận nuôi cháu Tài, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Vy và cháu Long, anh đồng ý giao cho chị N nuôi nhưng không đồng cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị N. Trường hợp chị N không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các con thì giao lại cho anh nuôi, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, anh L xác định gồm có: Một nền đất nhận chuyển nhượng từ bà Hồ Thị D (bà nội của anh L) với diện tích ngang 06m, dài là 12,5m với giá 60.000.000 đồng vào ngày 02/12/2021, việc chuyển nhượng không làm hợp đồng chỉ làm giấy cho đất còn phần chiều ngang 10m là của bà D cho anh. Riêng căn nhà được cất trên toàn bộ diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng còn việc nhận cổ đất của vợ chồng ông T vào ngày 12/02/2021 là vợ chồng anh cùng nhận cổ đất với số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn cổ đất là 04 năm nhưng do anh bận công việc làm ăn nên để cho cha của anh là ông Huỳnh Quốc H đứng tên người nhận cổ đất và quản lý canh tác, hưởng hoa lợi, lợi tức trên phần đất này. Tuy nhiên, khi gần hết thời hạn cổ đất vợ chồng ông T không chuộc lại đất mà tiếp tục cổ thêm 2 năm 6 tháng nữa. Lúc này, do làm ăn thất bại nên cha mẹ anh mới xuất ra số tiền 150.000.000 đồng để cổ phần đất trên nhưng anh mượn lại 100.000.000 đồng. Vì vậy, cha mẹ của anh chỉ đưa cho ông T 50.000.000 đồng. Việc cổ đất chỉ lập biên bản thỏa thuận có Trưởng ấp chứng kiến chứ không lập hợp đồng, không có công chứng chứng thực và từ năm 2024 đến nay, ông H giao lại cho anh người quản lý, canh tác phần đất này. Ngoài ra, chị N còn giữ của anh 02 lượng vàng 24K trị giá 160.000.000 đồng, 01 lượng vàng 18K trị giá 50.000.000 đồng và 01 chiếc xe SH mua vào tháng 12 năm 2023 với giá 83.000.000 đồng, chị N đứng tên trong giấy đăng ký xe, hiện chiếc xe có giá trị còn lại 60.000.000 đồng nên anh không yêu cầu định giá chiếc xe. Khi ly hôn, anh chỉ đồng ý chia các tài sản gồm: căn nhà cùng số tiền 100.000.000 đồng nhận cổ đất của ông T và phần đất nhận chuyển nhượng của bà D, không đồng ý chia phần đất bà D cho anh. Đối chiếc xe và số vàng chị N đang giữ, anh yêu cầu chia đôi. Nay tại phiên tòa, anh đồng ý chia giá trị căn nhà, giá trị phần đất nhận chuyển nhượng của bà D theo chứng thư thẩm định giá nhưng anh không đồng ý chia theo giá trị mà chia theo hiện vật vì anh không có khả năng

hoàn lại giá trị cho chị N. Đối với chiếc xe máy giá trị sử dụng còn lại là 60.000.000 đồng, anh đồng ý chia đôi và nhận giá trị, giao chiếc xe cho chị N toàn quyền sở hữu. Riêng số tiền 100.000.000 đồng nhận cổ đất của anh T, hiện hợp đồng cổ đất chưa hết hạn nên anh không đồng ý chia và không đồng ý hoàn trả chi phí đo đạc, thẩm định giá cho chị N.

Về nợ chung, anh và chị N không nợ ai.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/02/2025, ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Ý N1 trình bày:

Ngày 17/4/2020, vợ chồng bà N1 có cổ phần đất có diện tích 15.070m² tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện Phú Tân của ông Lê Văn Xả với giá 250.000.000 đồng, thời hạn là 08 năm, việc cổ đất có làm tờ thỏa thuận cổ đất và ông Xả giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà N1 giữ. Sau khi cổ đất, vợ chồng bà N1 có canh tác phần đất này đến ngày 12/02/2021, vợ chồng bà N1 cổ lại cho gia đình ông Huỳnh Quốc H, việc cổ đất này ông Xả biết và đồng ý. Vợ chồng bà N1 xác định cổ đất cho ông H1 đứng tên trong hợp đồng, thời gian cổ tính từ ngày 12/02/2021 đến ngày 12/02/2025 với giá 200.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng bà N1 gia hạn thời hạn cổ đất đến ngày 12/08/2027 với giá 50.000.000 đồng, tổng cộng số tiền nhận cổ đất là 250.000.000 đồng. Theo vợ chồng bà N1, số tiền cổ đất 200.000.000 đồng là của vợ chồng anh L trực tiếp đưa còn 50.000.000 đồng là của ông H đưa. Việc cổ đất không làm hợp đồng, chỉ làm biên bản thỏa thuận, không có công chứng chứng thực. Sau khi cổ đất, vợ chồng bà N1 có biết anh L là người trực tiếp quản lý, canh tác phần đất này. Nay vợ chồng bà N1 không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin vắng mặt trong các lần Tòa án hòa giải, xét xử vụ án. Tuy nhiên, sau khi lập biên bản ông T đã nghe đọc, có xem lại nội dung biên bản nhưng ông T không đồng ý ký tên vào biên bản ghi lời khai và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/01/2025 được bổ sung tại phiên tòa, ông Huỳnh Quốc H và bà Huỳnh Kim L1 trình bày:

Ngày 12/02/2021 âm lịch, ông bà có nhận cổ phần đất nuôi trồng thủy sản của ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Ý N1 với tổng diện tích 15.070m² tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện Phú Tân với giá là 250.000.000 đồng, thời hạn cổ tính từ ngày 12/02/2021 đến ngày 12/8/2027. Việc cổ đất chỉ làm biên bản thỏa thuận, không làm hợp đồng cũng không có công chứng chứng thực. Nguồn gốc đất này là của ông Lê Văn Xả cổ cho vợ chồng ông T với thời hạn 08 năm, do vợ chồng ông T không có điều kiện canh tác nên cổ lại cho ông bà và vợ chồng ông T đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Xả cho ông bà giữ. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay chị Nguyễn Thị N đang cất giữ và trong số tiền cổ đất nêu trên vợ chồng chị N chỉ bỏ ra 100.000.000 đồng để cùng cổ phần đất trên với ông bà, phần đất này hiện ông H đã giao cho anh L đang quản lý, canh tác. Nay chị N, anh L ly hôn, ông bà không đặt ra yêu cầu gì đối với vợ chồng anh L còn số tiền 100.000.000 đồng giữa chị N và anh L tự phân chia với nhau, riêng phần đất, tại phiên tòa ông H đồng ý giao cho anh L tiếp tục canh tác, không có tranh chấp và không yêu cầu gì đối với hợp đồng cổ đất giữa ông với vợ

chồng ông T. Đồng thời, do ông bà lớn tuổi nên xin vắng mặt trong các lần Tòa án hòa giải, xét xử vụ án nhưng tại phiên xử, ông H có mặt trực tiếp tham gia phiên tòa và vẫn giữ ý kiến trình bày như trên.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/01/2025, bà Hồ Thị D trình bày:

Vào ngày 02/12/2021, bà có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị N, anh Huỳnh Tấn L phần đất nền giáp kênh xáng ven đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện Phú Tân với diện tích 200m² (ngang 16m, dài 12,5m). Việc cho có làm giấy tay nhưng không có lập hợp đồng, không có công chứng chứng thực. Sau đó, vợ chồng anh L có cho lại bà số tiền 60.000.000 đồng và bà đã giao đất cho vợ chồng anh L quản lý, sử dụng cho đến nay. Tuy nhiên, phần đất này hiện vẫn còn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà. Nay vợ chồng anh L xin ly hôn, bà không yêu cầu gì đối với phần đất đã cho cũng không đặt ra yêu cầu đối với số tiền vợ chồng anh L cho bà. Đồng thời, do bà lớn tuổi, việc đi lại khó khăn nên bà xin vắng mặt trong các lần Tòa án hòa giải, xét xử vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh L hoàn trả cho chị N tổng số tiền 367.644.941 đồng cùng số tiền chi phí đo đạc, định giá mà chị N đã chi trả.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc xin ly hôn bị đơn, về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Riêng phần tài sản chung, chỉ chấp nhận chia giá trị căn nhà theo định giá còn phần đất do chưa được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận thuộc quyền sở hữu của nguyên, bị đơn nên chỉ chia đôi số tiền 60.000.000 đồng mà các đương sự đã cho bà D và chia đôi số tiền 200.000.000 đồng nhận cổ đất của ông T. Đồng thời, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn hoàn trả cho bị đơn số tiền 30.000.000 đồng (giá trị chiếc xe), giao xe cho nguyên đơn toàn quyền sở hữu còn số vàng, do bị đơn tự nguyện rút yêu cầu nên đình chỉ giải quyết và buộc bị đơn hoàn trả ½ chi phí định giá, đo đạc cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng, bà Hồ Thị D cùng bà Huỳnh Kim L1, bà Nguyễn Thị Thị Ý N1 đã có lời khai và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Riêng ông Trần Quốc T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc xin vắng mặt của bà D, bà L1, bà N1 và tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T.

Đối với ông Lê Văn Xả, do ông Xả trực tiếp cố đất cho bà Nhi, ông T và bà N1, ông T cố lại đất cho ông H cùng vợ chồng anh L nhưng hiện các đương sự không có tranh chấp về hợp đồng cố đất và ông Xả cũng không còn sinh sống ở địa phương nên Tòa án không mời làm việc được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự trong việc thực hiện hợp đồng cố đất nên không đưa ông Xả vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Trường hợp sau này, các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện ở vụ án dân sự khác.

[2] Về hôn nhân, nguyên đơn cùng bị đơn chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của các đương sự được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được và hiện các đương sự cũng không còn tình cảm với nhau nên cả hai cùng yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Về con chung, khi ly hôn các đương sự thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc nguyên đơn trực tiếp nuôi cháu Huỳnh Khánh Vy, Huỳnh Bảo Long và bị đơn nhận nuôi cháu Huỳnh Phát Tài, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con và việc bị đơn không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của con nên chấp nhận.

Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con, tuy bị đơn không đồng ý nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng việc cấp dưỡng nuôi con nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu của con, đảm bảo cho cuộc sống của con được đầy đủ, tốt hơn thể hiện được trách nhiệm, tình thương của người làm cha, làm mẹ đối với con cái. Mặc dù, các đương sự không cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện tình trạng bệnh tật của cháu Long nhưng tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận hiện cháu Long đang bị bệnh bướu tuyến giáp là sự thật nên việc chăm sóc, điều trị cho cháu là rất cần thiết. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi cháu Long mỗi tháng là 1.725.000 đồng/tháng và thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 16/12/2024 đến khi con tròn 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 7 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và Nghị định số: 74/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối vùng nên chấp nhận. Đối với cháu Vy, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng – Đây là ý chí tự nguyện, quyền tự định đoạt của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nguyên đơn và bị đơn trình bày không thống nhất với nhau về số lượng vàng mỗi người đang quản lý nhưng tại phiên tòa, bị đơn rút yêu cầu phản tố về việc phân chia tài sản chung là vàng và nguyên đơn cũng không đặt ra yêu cầu phân chia mà đồng ý với việc rút yêu cầu trên của bị đơn nên đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia vàng của bị đơn là có cơ sở.

[4.1] Đối với căn nhà được cất trên phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 235m² tọa lạc ấp T, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, các đương sự thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân và có giá trị theo chứng thư thẩm định giá là 250.595.420 đồng nên khi ly hôn, nguyên đơn và bị đơn – mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên tương ứng với số tiền mỗi người được nhận là 125.297.710 đồng.

[4.2] Riêng phần đất các đương sự đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc từ bà Hồ Thị Dưỡng tặng cho vào ngày 02/12/2021. Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận trong tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 235m² trong đó có 100,6m² là nhận chuyển nhượng của bà Hồ Thị D với số tiền là 60.000.000 đồng còn 134,4m² là của bà D tặng cho nhưng khi làm giấy tờ thì ghi chung vào tờ giấy cho đất được lập ngày 02/12/2021 mà không làm hợp đồng chuyển nhượng riêng.

Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho của bà D tuy được lập thành văn bản, có chứng thực của UBND xã P nhưng quá trình quản lý, sử dụng đất cho đến nay nguyên đơn và bị đơn chưa đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai, chưa được ghi vào hồ sơ địa chính và cơ quan có thẩm quyền chưa xác nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc chuyển nhượng, việc tặng cho chưa có hiệu lực theo quy định của Luật Đất đai. Hơn nữa, diện tích đất nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho nằm tiếp giáp với kinh xáng ven đầm và không đủ điều kiện, diện tích tối thiểu để tách thửa theo Quyết định số: 40/2021/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh Cà Mau nay được thay thế bởi Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Cà Mau quy định: “*Diện tích tối thiểu của thửa đất là 500m²*” nên chưa đủ cơ sở xác định phần đất trên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn và bị đơn theo quy định của Luật đất đai. Vì vậy, không có cơ sở để công nhận là tài sản chung hợp pháp của đương sự nên không phân chia theo yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ chia số tiền 60.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng đã cho bà D khi nhận chuyển nhượng đất và mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ số tiền trên khi ly hôn là hợp lý, còn phần đất do bà D không yêu cầu gì nên tạm giao cho bị đơn quản lý sử dụng là phù hợp. Mặt khác, các đương sự thừa nhận khi được tặng cho và nhận chuyển nhượng đất từ bà D, các đương sự chỉ cất nhà ở trên toàn bộ diện tích đất mà không đầu tư, cải tạo để làm tăng giá trị đất nên các đương sự không đặt ra yêu cầu đối với việc đầu tư, cải tạo đất. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.3] Đối với chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Honda mang biển số kiểm soát 69AH-053.12 do Công an huyện Phú Tân cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy cho nguyên đơn đứng tên vào ngày 26/01/2024, hiện nguyên đơn đang quản lý, sử dụng và các đương sự thống nhất giá trị còn lại của chiếc xe là 60.000.000 đồng mà không đặt ra yêu cầu định giá. Đồng thời, bị đơn thống nhất giao cho nguyên đơn tiếp tục quản lý sử dụng, nguyên đơn đồng ý nhận xe và hoàn trả lại cho bị đơn $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe tương ứng với số tiền 30.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy việc các đương sự không yêu cầu định giá chiếc xe không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ chịu án phí và việc tự định giá trên là ý chí tự nguyện, quyền tự định đoạt của đương sự nên chấp nhận.

[4.4] Đối với việc thỏa thuận cổ lại phần đất của vợ chồng ông Trần Quốc T vào ngày 12/02/2021, do các đương sự không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, không yêu cầu gì liên quan đến việc thực hiện hợp đồng cổ đất mà giữa nguyên đơn, bị đơn chỉ tranh chấp với nhau việc xác định số tiền nhận cổ đất của ông T là 100.000.000 đồng hay 200.000.000 đồng bởi số tiền này là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết đối với hợp đồng cổ đất. Đối với số tiền nguyên đơn và bị đơn nhận cổ đất của ông T, tại phiên tòa bị đơn thừa nhận cổ đất với số tiền 200.000.000 đồng phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn, lời trình bày của bà N1, ông T nên không có căn cứ xác định số tiền ông H, bà L1 xuất ra nhận cổ đất của vợ chồng ông T là 150.000.000 đồng trong khi ông H, bà L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh vợ chồng ông T đã nhận số tiền cổ đất từ ông H là 150.000.000 đồng. Việc bị đơn cho rằng có mượn lại ông H, bà L1 số tiền 100.000.000 đồng ngay khi thực hiện việc gia hạn thời hạn cổ đất với vợ chồng ông T nên ông H, bà L1 chỉ đưa tiếp cho vợ chồng ông T số tiền 50.000.000 đồng – Lời trình bày này của bị đơn có mâu thuẫn với lời khai của vợ chồng ông H nhưng phù hợp với biên bản thỏa thuận cổ đất ngày 12/02/2021 thể hiện ông H chỉ đưa số tiền 50.000.000 đồng còn việc bị đơn mượn tiền của vợ chồng ông H, nguyên đơn không biết và bị đơn cũng không thông báo cho nguyên đơn biết nên bị đơn tự chịu trách nhiệm về khoản tiền này. Do trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng vợ chồng ông H, bà L1 không có yêu cầu gì đối với số tiền mượn này nên Hội đồng xét xử tách ra không giải quyết trong cùng vụ án, trường hợp có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện ở vụ kiện dân sự khác. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn về số tiền 200.000.000 đồng nhận cổ đất của vợ chồng ông T là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ nên yêu cầu của nguyên đơn về việc chia số tiền này được chấp nhận.

[5] Từ phân tích, đánh giá nêu tại [4.1], [4.2], [4.3] và [4.4], tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn có tổng giá trị là 570.595.420 đồng nên khi ly hôn, nguyên đơn và bị đơn – mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên tương ứng với số tiền 285.297.710 đồng. Mặc dù, bị đơn không đồng ý chia giá trị nhà cho nguyên đơn mà chia bằng hiện vật và giao nhà cho nguyên đơn quản lý, sử dụng nhưng Hội đồng xét xử xét thấy căn nhà hiện cất trên phần đất của bà D, bị đơn hiện đang quản lý sử dụng nên giao căn nhà cho bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng và bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho nguyên đơn là phù hợp. Như vậy, bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn các khoản với số tiền là 255.297.710 đồng (trong đó $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là 125.297.710 đồng, $\frac{1}{2}$ số tiền cổ đất là 100.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng đất của bà D là 30.000.000 đồng) và chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Honda mang biển số kiểm soát 69AH-053.12, bị đơn được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và tiếp tục việc quản lý, canh tác phần đất cổ của vợ chồng ông T bởi ông H tuy đứng tên trong hợp đồng cổ đất nhưng ông H đồng ý giao lại phần đất này cho bị đơn quản lý, sử dụng. Nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho bị đơn $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe tương ứng số tiền 30.000.000 đồng và có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn, bản chính biên bản thỏa thuận cổ đất ngày 12/02/2021 cùng bản chính giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện Cái Nước ký cấp cho ông Lê Văn Xả đứng tên vào ngày 01/6/2001.

Do đó, số tiền chênh lệch nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận là (367.644.941 đồng - 285.297.710 đồng) = 82.347.231 đồng.

[6] Về nợ chung, các đương sự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí do đặc là 5.298.000 đồng, chi phí định giá là 8.600.000 đồng, tổng cộng là 13.898.000 đồng. Chi phí này đã được nguyên đơn nộp trong quá trình giải quyết vụ án, do chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn, một phần yêu cầu phân tố của bị đơn nên mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí trên. Vì vậy, bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 6.949.000 đồng.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình cùng án phí về chia tài sản chung và án phí đối với phần chênh lệch không được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu; Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con, bị đơn phải chịu. Đối với phần rút yêu cầu chia tài sản là vàng, số tiền tam ứng án phí lẽ ra được trả lại cho bị đơn nhưng do bị đơn còn phải nộp các khoản án phí khác nên đối trừ chuyển thu sung quỹ nhà nước là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 144, 147, 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N về việc xin ly hôn anh Huỳnh Tấn L.

2. Về con chung là Huỳnh Phát Tài, sinh ngày 02/9/2009; Huỳnh Khánh Vy, sinh ngày 23/4/2013 và Huỳnh Bảo Long, sinh ngày 11/5/2018. Khi ly hôn, tiếp tục giao cháu Tài cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng và không đặt ra nghĩa vụ chị N cấp dưỡng nuôi con. Giao cháu Vy, cháu Long cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng và anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Long mỗi tháng là 1.725.000 đồng (một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) cho đến khi con tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 11/02/2025.

Anh L, chị N có quyền đến thăm nom, chăm sóc và nuôi dạy con chung, không ai được quyền cản trở.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án, anh L không tự nguyện thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải trả thêm khoản lãi phát

sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Huỳnh Tấn L được toàn quyền sở hữu căn nhà theo đo đạc thực tế có tổng diện tích là 155,5m² và tạm giao phần đất có diện tích 235m² tọa lạc tại ấp T, xã P cho anh L quản lý, sử dụng. Anh L có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 125.297.710 đồng cùng số tiền 100.000.000 đồng nhận cổ đất của ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Ý N1 và số tiền 30.000.000 đồng nhận chuyển nhượng đất đã trả cho bà Hồ Thị D. Tổng các khoản anh L phải hoàn trả cho chị N với số tiền là 255.297.710 đồng (hai trăm năm mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm mười đồng).

Chị N có trách nhiệm giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện Cái Nước ký cấp cho ông Lê Văn Xả đứng tên vào ngày 01/6/2001 cùng bản chính biên bản thỏa thuận cổ đất ngày 12/02/2021 cho anh L giữ.

(Kèm theo bản trích đo hiện trạng do Công ty TNHH tư vấn 869 chi nhánh Miền tây đo vẽ)

- Giao cho chị Nguyễn Thị N được toàn quyền sở hữu chiếc xe gắn máy nhãn hiệu Honda mang biển số kiểm soát 69AH-053.12 do Công an huyện Phú Tân cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy cho chị N đứng tên vào ngày 26/01/2024 và chị N có trách nhiệm hoàn trả cho anh Huỳnh Tấn L số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong thì còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

4. Về nợ chung, anh Huỳnh Tấn L và chị Nguyễn Thị N khai không có, nên không đặt ra xem xét.

5. Không chấp nhận việc chị Nguyễn Thị N yêu cầu phần chênh lệch với số tiền 82.347.231 đồng (tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi một đồng).

6. Đình chỉ yêu cầu của anh Huỳnh Tấn L về việc chia 02 (hai) lượng vàng 24K và 01 (một) lượng vàng 18K.

7. Về chi phí tố tụng, buộc anh Huỳnh Tấn L có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 6.949.000 đồng (sáu triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Về hôn nhân gia đình, chị N phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); Về chia tài sản chung, chị N phải chịu là 14.265.000 đồng; án phí phần chênh lệch không được chấp nhận là 4.117.000 đồng. Tổng các khoản án phí, chị

N phải chịu là 18.682.000 đồng. Vào ngày 14/10/2024 và ngày 28/10/2024, chị N đã nộp tổng số tiền tạm ứng án phí là 7.300.000 đồng theo các biên lai số 0003931, 0003978 được đối trừ chuyển thu sung quỹ Nhà nước. Chị N còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí còn lại là 11.382.000 đồng (mười một triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng, chưa nộp).

+ Về cấp dưỡng nuôi con, anh L phải chịu số tiền 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung, anh L phải chịu số tiền 14.265.000 đồng. Tổng hai khoản án phí, anh L phải chịu là 14.565.000 đồng. Ngày 20/01/2025, anh L đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 3.663.000 đồng theo biên lai số 0003747 được đối trừ chuyển thu sung quỹ Nhà nước. Anh L còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí còn lại là 10.902.000 đồng (mười triệu chín trăm lẻ hai nghìn đồng, chưa nộp).

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- UBND xã P,
- H. Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lâm Hoài Ân